

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ III NĂM 2015 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6,191,207,303,269	4,815,942,353,479
II	Tiền gửi tại NHNN		8,620,530,002,798	4,289,756,643,601
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		4,665,312,807,094	3,630,099,110,989
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,665,312,807,094	2,894,719,355,999
2	Cho vay các TCTD khác		551,754,990	735,379,754,990
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(551,754,990)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	5,213,318,353,142	7,683,340,206,068
1	Chứng khoán kinh doanh		5,267,126,429,157	7,732,427,341,259
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(53,808,076,015)	(49,087,135,191)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	12,151,849,783
VI	Cho vay khách hàng		144,121,815,198,528	126,646,091,312,271
1	Cho vay khách hàng	V.3	145,773,751,133,907	128,015,009,149,670
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1,651,935,935,379)	(1,368,917,837,399)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	28,301,553,115,418	25,925,439,655,026
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,375,457,669,511	20,250,804,515,589
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8,019,110,342,811	5,935,127,850,805
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,093,014,896,904)	(260,492,711,368)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	331,575,137,489	264,512,851,645
1	Đầu tư vào công ty con		53,728,946,292	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		400,122,767,882	400,749,167,882
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(122,276,576,685)	(136,236,316,237)
IX	Tài sản cố định		6,231,595,310,090	5,198,974,348,035
1	Tài sản cố định hữu hình		3,181,038,006,225	2,831,507,083,292
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		4,681,199,232,055	4,105,566,150,770
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình		(1,500,161,225,830)	(1,274,059,067,478)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		99,227,286	188,000,000
a	Nguyên giá TSCĐ tài chính		595,363,636	595,000,000
b	Hao mòn TSCĐ tài chính		(496,136,350)	(407,000,000)
3	Tài sản cố định vô hình		3,050,458,076,579	2,367,279,264,743
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		3,626,086,604,318	2,868,437,496,518
b	Hao mòn TSCĐ vô hình		(575,628,527,738)	(501,158,231,775)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác		9,400,270,981,207	11,336,317,285,377
1	Các khoản phải thu		3,118,483,862,915	4,864,718,433,332
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5,308,407,857,524	5,149,187,826,028
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		60,850,492,617	60,607,207,157
4	Tài sản Có khác		1,181,647,011,190	1,695,386,222,652
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	15,120,697,261
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(269,118,243,038)	(433,582,403,792)
	Tổng tài sản Có		213,077,178,209,036	189,802,625,616,274
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	-	-
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	3,699,011,996,623	4,410,606,295,271
1	Tiền gửi của các TCTD khác		663,518,815,041	1,859,761,889,810
2	Vay các TCTD khác		3,035,493,181,582	2,550,844,405,461

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	183,924,106,883,454	163,057,453,778,961
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		24,636,380,660	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1,892,356,948,852	1,115,813,035,859
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	600,036,333	599,907,533
VII	Các khoản nợ khác	V.11	4,033,681,908,693	3,154,949,950,168
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,047,060,932,973	1,924,098,318,885
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		150,428,080	868,196,544
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,986,470,547,640	1,229,983,434,739
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		-	-
	Tổng nợ phải trả		193,574,394,154,615	171,739,422,967,792
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	19,502,784,054,421	18,063,198,831,993
1	Vốn của TCTD		12,590,878,190,267	12,590,878,190,267
a	Vốn điều lệ		12,425,115,900,000	12,425,115,900,000
b	Vốn đầu tư XDCCB		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,692,904,065	1,671,692,904,065
d	Cổ phiếu quỹ		(1,506,878,417,634)	(1,506,878,417,634)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		2,283,380,909,803	1,938,964,132,308
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)		163,393,644,030	104,274,010,800
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		4,465,131,310,321	3,429,082,498,618
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	3,816,489
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		213,077,178,209,036	189,802,625,616,274

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

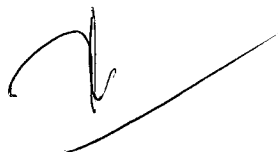
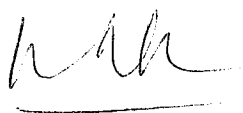
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		33,832,153,950	190,293,964,150
2	Cam kết giao dịch hối đoái		22,230,712,009,868	38,574,957,937,608
	Cam kết mua ngoại tệ		4,540,370,762,331	4,346,829,521,326
	Cam kết bán bán ngoại tệ		4,613,289,753,840	3,265,375,496,769
	Cam kết giao dịch hoán đổi		13,077,051,493,697	30,962,752,919,513
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp L/C		6,345,442,226,115	8,168,215,378,553
5	Bảo lãnh khác		4,401,352,302,788	3,242,533,744,369
6	Cam kết khác		11,271,377,699	11,102,843,517

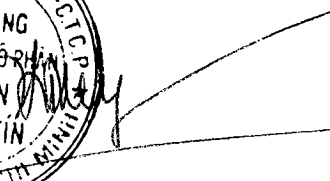
TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc



Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang

Hà Văn Trung



Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B03a/TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN
và TT49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3,963,645,367,541	4,018,016,185,770	11,779,219,492,947	11,860,117,299,169
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,056,046,739,653	2,160,138,051,127	6,077,794,202,558	6,549,450,334,835
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,907,598,627,888	1,857,878,134,643	5,701,425,290,389	5,310,666,964,334
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		454,648,689,514	363,294,774,112	1,249,430,317,553	1,042,429,187,297
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		156,062,152,420	135,943,268,970	429,227,548,137	364,917,298,213
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		298,586,537,094	227,351,505,142	820,202,769,415	677,511,889,084
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		70,274,122,972	23,349,030,688	188,470,458,555	152,166,512,966
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(979,914,324)	103,726,269,975	(4,720,940,824)	119,070,799,819
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(7,826,044,248)	48,960,645,935	(4,224,639,633)	(64,590,241,089)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		9,638,827,605	28,578,593,074	72,098,578,892	161,370,232,275
6	Chi phí hoạt động khác		(14,513,768,272)	11,953,323,901	15,849,119,269	41,476,449,893
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		24,152,595,877	16,625,269,173	56,249,459,623	119,893,782,381
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	2,105,798,248	27,752,041,644	24,454,610,800	40,559,065,447
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	1,372,636,465,283	1,061,043,310,383	3,637,492,379,433	3,181,518,120,936
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		921,275,258,224	1,244,599,586,817	3,144,364,628,892	3,173,760,652,006
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		305,897,947,658	466,435,695,629	1,003,675,191,822	771,317,245,690
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		615,377,310,566	778,163,891,188	2,140,689,437,070	2,402,443,406,316
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	127,467,558,255	170,537,869,583	472,989,261,527	525,132,196,379
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	(561,492,912)
XII	Chi phí thuế TNDN		127,467,558,255	170,537,869,583	472,989,261,527	524,570,703,467
XIII	Lợi nhuận sau thuế		487,909,752,311	607,626,021,605	1,667,700,175,544	1,877,872,702,849
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(141,894)	3,231,985	(160,555)	(253,183)
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		487,909,894,205	607,622,789,620	1,667,700,336,098	1,877,872,956,031
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)				1,747	1,999
XVII	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)				1,481	1,694

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11,448,137,160,669	10,497,899,050,670
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5,923,004,420,948)	(6,478,635,533,827)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		783,122,623,757	739,158,889,084
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		132,492,935,217	163,916,551,863
05	Thu nhập khác		27,137,311,167	40,132,329,918
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		15,249,582,931	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2,715,663,638,608)	(2,811,231,977,372)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(391,233,031,336)	(305,510,806,976)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3,376,238,522,850	1,845,728,503,360
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		734,828,000,000	1,437,031,838,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,482,332,556,026)	(1,148,072,303,022)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		12,151,849,783	34,121,765,782
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(20,220,691,963,838)	(15,536,136,082,820)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(10,424,011,423)	(43,466,710,561)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(155,655,970,908)	(32,164,487,696)
14a	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản do thanh lý công ty con		-	-
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(711,594,298,648)	939,268,603,299
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		20,866,653,104,493	24,396,398,538,970
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		128,800	(500,547,497,913)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		776,543,912,993	(908,118,372,068)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		24,636,380,660	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		1,588,560,581,521	468,852,553,218
21a	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ do thanh lý công ty con		-	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(62,870,000)	(204,507,097,769)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,798,850,810,257	10,748,389,250,780
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
01	Mua sắm TSCĐ		(358,270,121,022)	(349,931,158,178)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		761,155,400	16,342,965,744
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		634,629,343	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		10,494,871,248	44,940,071,923
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(346,379,465,031)	(288,648,120,511)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(260,130,475)	(34,617,314,180)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(260,130,475)	(34,617,314,180)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,452,211,214,751	10,425,123,816,089
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		19,566,392,907,823	15,299,927,557,557
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		59,119,633,229	(22,238,313,285)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		23,077,723,755,804	25,702,813,060,362

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

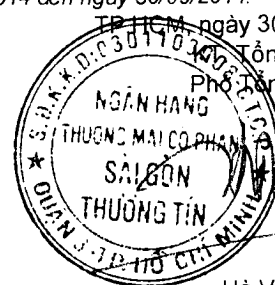
(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang



Hà Văn Trung

Mã chứng khoán : STB

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng Quản trị :

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014
Ông Trâm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trâm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

4. Thành phần Ban Kiểm soát :

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Phó trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 9 tháng 9 năm 2015
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức danh hiện tại	Ngày từ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 15 tháng 4 năm 2015

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Vấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuê	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Điều động và bổ nhiệm làm TGD Công ty Kiều Hồi ngày 20 tháng 5 năm 2015

6. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 72 chi nhánh và 344 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 6 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK và Công ty TNHH SBJ Campuchia.

7. Công ty con và công ty liên kết	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
a. Công ty con:			
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Kiều Hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41044003812	100%	0%
- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954		100%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín Cambodia (**)	3983		99.98%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(**) Công ty TNHH SBJ Campuchia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

8. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Ngân hàng và các công ty con có 13.540 nhân viên (31/12/2014: 12.608 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần phân bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên trị giá VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với các khoản cho vay khách hàng

5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại vào nhóm nợ dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi

- Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
 - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
 - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:
- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:
- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
 - Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
 - Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
 - Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
 - Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
- Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.
- Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.
- Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.
- Các khoản dư nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

5.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Các khoản dư nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây :

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và

- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

5.4 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

a. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

6.3 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

6.4 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

11. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 13% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc: Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

► Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển;
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- Chênh lệch tỷ giá bao gồm:

- + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
- + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.

g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

1.1 Chứng khoán Nợ	5,100,673,642,642	7,565,974,554,744
- Chứng khoán Chính phủ	1,800,000,000,000	1,750,660,000,000
- Chứng khoán NHNN	3,300,673,642,642	5,815,314,554,744
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	166,452,786,515	166,452,786,515
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	166,452,786,515	166,452,786,515
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(53,808,076,015)	(49,087,135,191)
Tổng	5,213,318,353,142	7,683,340,206,068
1.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán nợ	5,100,673,642,642	7,565,974,554,744
+ Đã niêm yết	1,800,000,000,000	1,750,660,000,000
+ Chưa niêm yết	3,300,673,642,642	5,815,314,554,744
Chứng khoán vốn	166,452,786,515	166,452,786,515
+ Đã niêm yết	103,202,786,515	103,202,786,515
+ Chưa niêm yết	63,250,000,000	63,250,000,000
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(53,808,076,015)	(49,087,135,191)
Cộng	112,644,710,500	117,365,651,324
Tổng cộng	5,213,318,353,142	7,683,340,206,068

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10,017,378,918,075	63,380,326,077	64,832,706,295
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	571,024,837,693	-	1,231,645,446
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6,152,755,886,852	-	23,404,735,214
- Mua Quyền chọn tiền tệ	2,081,353,996,149	63,380,326,077	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	1,212,244,197,380	-	40,196,325,635
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18,626,034,624,841	45,942,930,533	28,879,915,020
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,133,322,650,149	-	13,729,632,898
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,194,429,184,530	25,881,482,681	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	1,269,251,002,900	20,061,447,852	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	1,029,031,787,262	-	15,150,282,122
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

3 Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	139,119,790,485,244	122,032,495,504,173
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	1,367,001,934,235	1,205,495,000,000
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,545,960,559,255	1,073,480,681,294
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3,740,998,155,173	3,703,537,964,203
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	145,773,751,133,907	128,015,009,149,670
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	142,190,623,602,785	125,985,613,735,194
Nợ cần chú ý	1,237,049,815,278	506,887,561,078
Nợ dưới tiêu chuẩn	370,377,354,212	102,764,324,921
Nợ nghi ngờ	181,022,407,794	414,088,991,514
Nợ có khả năng mất vốn	1,794,677,953,838	1,005,654,536,964
Tổng	145,773,751,133,907	128,015,009,149,670
- Phân tích dư nợ theo thời gian:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	60,090,580,841,433	53,769,729,354,628
Nợ trung hạn	56,799,608,533,159	51,985,356,906,078
Nợ dài hạn	28,883,561,759,315	22,259,922,888,964
Tổng	145,773,751,133,907	128,015,009,149,670

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2015 đến 30/09/2015; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2014 đến 31/12/2014.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	946,593,796,493	422,324,040,906
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	149,766,710,889	194,192,784,061
Tăng giảm khác	(11,422,021)	1,774,474,398
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng		(10,424,011,423)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ để bán cho VAMC bằng nguồn dự phòng		(54,286,427,035)
Chênh lệch tỷ giá	1,030,597,942	975,391,170
Số dư cuối kỳ	1,097,379,683,303	554,556,252,076
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	804,748,933,349	546,819,838,077
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	141,964,061,118	546,514,517,518
Tăng giảm khác	(119,197,974)	14,995,617,626
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (VAMC)		(635,170,188,147)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(50,835,744,168)
Số dư cuối kỳ	946,593,796,493	422,324,040,906
5 Chứng khoán đầu tư		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	21,273,530,288,643	20,148,893,234,721
- Chứng khoán Chính phủ	21,097,255,651,796	19,721,793,723,606
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	176,274,636,847	427,099,511,115
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	101,927,380,868	101,911,280,868
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	101,380,130,868	101,380,130,868
- Chứng khoán vốn nước ngoài	547,250,000	531,150,000
c Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(29,541,247,868)	(20,647,164,968)
Cộng	21,345,916,421,643	20,230,157,350,621
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8,019,110,342,811	5,935,127,850,805
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,063,473,649,036)	(239,845,546,400)
Cộng	6,955,636,693,775	5,695,282,304,405
Tổng cộng	28,301,553,115,418	25,925,439,655,026
6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
6.1 - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	53,728,946,292	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	400,122,767,882	400,749,167,882
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(122,276,576,685)	(136,236,316,237)
Tổng	331,575,137,489	264,512,851,645
7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-
8 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	261,046,950,940	169,094,789,810
- Bằng VND	227,497,965,354	119,350,975,749
- Bằng vàng và ngoại tệ	33,548,985,586	49,743,814,061
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	402,471,864,101	1,690,667,100,000
- Bằng VND	-	3,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	402,471,864,101	1,687,667,100,000
Tổng	663,518,815,041	1,859,761,889,810
8.2 Vay các TCTD khác	1,633,668,608,450	962,880,843,750
- Bằng VND	-	-
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố thế chấp	400,000,000,000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,401,824,573,132	1,587,963,561,711
Tổng	3,035,493,181,582	2,550,844,405,461
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	3,699,011,996,623	4,410,606,295,271

9 Tiền gửi của khách hàng			
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:			
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	Cuối kỳ	27,330,900,376,285	Đầu năm 24,333,309,531,956
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		24,825,865,669,555	22,075,927,990,680
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		2,505,034,706,730	2,257,381,541,276
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		155,619,106,130,192	137,900,625,157,277
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		145,663,807,777,363	130,635,101,828,191
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		9,955,298,352,829	7,265,523,329,086
Tiền gửi vốn chuyên dùng		216,686,537,949	175,958,861,946
Tiền gửi kỳ quỹ		757,413,839,028	647,560,227,782
Tổng		183,924,106,883,454	163,057,453,778,961
10 Phát hành giấy tờ có giá :			
Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	600,036,333	Đầu năm 599,907,533
Dưới 1 năm		-	-
Từ 1 đến 5 năm		-	-
Trên 5 năm		600,036,333	599,907,533
Tổng		600,036,333	599,907,533
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	600,036,333	Đầu năm 599,907,533
Mệnh giá		-	-
Phụ trội		-	-
Chiết khấu		600,036,333	599,907,533
Tổng		600,036,333	599,907,533
Phát hành GTCG theo loại tiền	Cuối kỳ	600,036,333	Đầu năm 599,907,533
Phát hành GTCG bằng VND		-	-
Phát hành GTCG bằng USD		-	-
Phát hành GTCG bằng vàng		600,036,333	599,907,533
Tổng		600,036,333	599,907,533
11 Các khoản nợ khác			
Chi Tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ		442,347,164,461	363,633,177,440
Các khoản phải trả bên ngoài		3,591,334,744,232	2,791,316,772,728
Dự phòng rủi ro khác:		-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm</i>)		-	-
Tổng		4,033,681,908,693	3,154,949,950,168

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Chỉ tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ		Số dư
		Đầu năm	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1	Thuế GTGT	15,029,181,076	144,686,622,406		(143,015,940,272)	16,699,863,210
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
3	Thuế TNDN (điều chỉnh khác)	38,583,459,756	472,989,261,527		(391,233,031,337)	120,326,525,245
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	(13,164,702)	-
4	Thuế sử dụng vốn N	-	-	-	-	-
5	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
6	Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
7	Tiền thuế đất	-	-	-	-	-
8	Các loại thuế khác (điều chỉnh khác)	40,368,783,228	171,292,777,861		(189,474,787,762)	22,239,063,199
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	52,289,871	-
9	Tổng cộng	93,981,424,061	788,968,661,794		(723,684,634,201)	159,265,451,653

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	60,850,492,617	60,607,207,157
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 22		
13.2 Thu nhập trên một cổ phiếu		
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,996,259,194,204	2,283,403,020,639

- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	1,142,511,590	1,142,511,590
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,747	1,999
Ảnh hưởng suy giảm giá trị cổ phiếu	91,400,927	91,400,927
Cổ phiếu 8% dự kiến phát hành	114,251,159	114,251,159
Cổ phiếu quỹ	1,348,163,676	1,348,163,676
Số lượng cp phổ thông sau khi điều chỉnh	1,481	1,694
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ		

13.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
Cổ phiếu ưu đãi :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-

13.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Đơn vị tính : triệu đồng

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	12,425,116	12,425,116	12,425,116	12,425,116
- Thặng dư vốn cổ phần	1,671,693	1,671,693	1,671,693	1,671,693
- Cổ phiếu quỹ	(1,506,878)	(1,506,878)	(1,506,878)	(1,506,878)
Tổng	12,589,930	12,589,930	12,589,930	12,589,930

13.5 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành :	1,242,511,590	1,242,511,590
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,242,511,590	1,242,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,242,511,590	1,242,511,590
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(100,000,000)	(100,000,000)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(100,000,000)	(100,000,000)
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,142,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông	1,142,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ phần	10.000 VNĐ/cổ phần

13.6 Cổ tức:

+ Cổ tức /Tổng số cổ phần (*)	Cổ phiếu (*)
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần	

(*) theo Nghị quyết ĐHCĐ bất thường 2015, Cổ đông Sacombank tại ngày chốt danh sách để hoán đổi cổ phần khi sáp nhập được hưởng các quyền lợi và Nghị quyết ĐHCĐ của Sacombank năm 2013 - 2015 đã thông qua trước khi sáp nhập, gồm:

- Chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ trước khi sáp nhập của Sacombank trừ đi cổ phiếu quỹ.
- Nhận cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 8% và nhận cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ trước khi sáp nhập của Sacombank trừ đi cổ phiếu quỹ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột **kỳ này** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Cột **kỳ trước** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	149,182,034,322	101,841,136,083
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9,782,474,407,292	9,837,528,025,960
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1,512,500,011,505	1,623,737,402,368
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	226,874,803,036	172,400,027,547
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,285,625,208,469	1,451,337,374,821
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	111,923,226,558	90,245,000,000
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	119,580,341,875	104,368,665,706
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	103,559,471,394	102,397,069,051
Tổng	11,779,219,492,947	11,860,117,299,168

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	5,841,884,647,189	6,221,285,765,006
Trả lãi tiền vay	126,354,896,633	254,869,468,899
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5,655,056	492,483,440
Trả lãi tiền thuê tài chính	32,898,272	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109,516,105,407	72,802,617,490
Tổng	6,077,794,202,558	6,549,450,334,835

16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	23,320,739,099
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(24,052,851,410)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4,720,940,824)	119,802,912,130

Cộng		(4,720,940,824)	119,070,799,819
17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư:	Kỳ này		Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		9,276,520,783	95,552,911,608
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		(4,607,455,516)	(69,856,961,001)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(8,893,704,900)	(90,286,191,696)
Cộng		(4,224,639,633)	(64,590,241,089)
18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này		Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		-	29,748,206,600
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		1,320,028,800	3,914,930,500
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		1,976,510,000	11,276,934,823
- Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		7,198,332,448	-
- Chi phí bán chứng khoán tk 34		-	-
- Trích lập / hoàn nhập dự phòng		13,959,739,552	-
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		(0)	-
Các khoản thu nhập khác		-	(4,381,006,476)
Tổng		24,454,610,800	40,559,065,447
19 Chi phí hoạt động:	Kỳ này		Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		54,263,573,269	55,529,708,698
2 Chi phí cho nhân viên:		2,116,991,504,174	1,829,130,232,527
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp		1,940,200,271,294	1,692,851,312,519
- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phươn		151,080,043,066	133,643,570,956
- Chi trợ cấp		25,711,189,814	-
- Chi công tác xã hội		-	-
3 Chi về tài sản:		756,388,251,952	683,089,210,403
- Trong đó khấu hao tài sản cố định		237,578,585,432	214,985,191,152
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:		503,527,490,263	448,945,610,880
Trong đó: - Công tác phí		22,089,196,323	21,007,828,641
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		439,350,000	164,200,000
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		206,321,559,775	164,823,358,427
6 Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại)		-	-
7 Chi phí hoạt động khác		-	-
Tổng		3,637,492,379,433	3,181,518,120,936
20 Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này		Kỳ trước
Chi phí trả lãi		9,401,207,858	8,330,000,000
Thu nhập lãi		22,359,661,089	30,611,000,000
Thu dịch vụ		86,005,059	52,000,000
Chi phí dịch vụ		-	-
Thu kinh doanh ngoại hối		2,660,749,618	-
Chi kinh doanh ngoại hối		20,344,976,718	-
Số dư tại ngày 30/9			
Số dư tiền gửi của khách hàng		264,657,131,609	385,043,000,000
Dư nợ cho vay khách hàng		163,141,166,363	164,889,000,000
Dư nợ cho vay TCTD		-	-
Tạm ứng khách hàng		29,827,000,000	29,827,000,000
Đầu tư chứng khoán nợ		-	-
Chứng khoán vốn		-	-
Tiền gửi tại TCTD khác		-	-
Tiền gửi của TCTD khác		3,721,586,434	22,489,000,000
Phải trả khác		2,523,158,479	-
Phải thu khác		1,547,156,482	-
Lương và các quyền lợi khác của HĐQT (*)		22,336,416,809	24,741,714,832
Lương và các quyền lợi khác của B.TGD (**)		63,233,981,214	54,649,795,704
(*) là thù lao sau thuế của lãnh đạo ngân hàng		-	-

43 Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 23

VI Quản lý rủi ro tài chính
Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 24

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 25

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 26

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	12,425,116	1,671,693	(1,506,878)	-	104,274	96,393	1,108,552	734,019	3,429,082	4	948	18,063,199
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	59,120	1,624	225,525	116,956	1,667,700	(4)	-	2,070,925
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1,667,700	(4)	-	1,667,700
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	59,120	-	-	-	-	-	-	59,120
- Tam trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	1,624	225,525	116,956	-	-	-	344,105
- Thặng dư từ bán cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn khoản chia cổ tức tiền cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	313	(2)	(631,651)	-	-	(631,340)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(63)	-	-	-	-	(63)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(344,105)	-	-	(344,105)
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(288,043)	-	-	(288,043)
- Điều chỉnh theo kiểm toán tại công ty con Sacombank Cambodia	-	-	-	-	-	-	-	-	(562)	-	-	(562)
- Các khoản tăng giảm khác do thanh lý công ty con SBJ Cam	-	-	-	-	-	-	-	-	1,064	-	-	1,064
- Chênh lệch tỷ giá do chi nhánh Lào chuyển thành công ty con	-	-	-	-	-	-	376	-	-	-	-	376
- Chuyển sang Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác do chuyển từ đơn vị tính triệu đồng sang đồng	-	-	-	-	-	-	-	(2)	(4)	-	-	(6)
Số dư cuối kỳ	12,425,116	1,671,693	(1,506,878)	-	163,394	98,018	1,334,390	850,973	4,465,131	-	948	19,502,784

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3,993,657	672,208	4,665,865
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	142,032,753	3,740,998	145,773,751
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	34,661,147	547	34,661,694
Góp vốn đầu tư dài hạn	453,852	-	453,852
Tiền gửi và vay TCTD khác	1,517,204	2,181,808	3,699,012
Tiền gửi của khách hàng	182,475,087	1,449,020	183,924,107
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	286,524	1,605,833	1,892,357
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Các công cụ tài chính phái sinh	6,142,759	581,022	6,723,781
Cam kết ngoại bảng	11,406,435	9,118	11,415,553
Cộng	382,970,017	10,240,554	393,210,571

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6,191,207	-	-	-	-	-	6,191,207
Tiền gửi tại NHNN	-	941,858	7,678,672	-	-	-	-	8,620,530
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các	552	1,094,691	3,502,792	67,830	0	-	-	4,665,865
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	166,453	2,400,308	2,700,366	-	-	-	5,267,126
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3,583,128	-	47,934,569	85,518,572	3,139,245	4,708,168	890,068	145,773,751
Chứng khoán đầu tư (*)	-	7,121,038	50,032	1,037,264	9,105,468	12,029,816	50,950	29,394,568
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	453,852	-	-	-	-	-	453,852
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	6,231,595	-	-	-	-	-	6,231,595
Tài sản khác	58,849	9,564,951	1,787	10,314	33,488	-	-	9,669,389
Tổng cộng	3,642,529	31,765,645	61,568,160	89,334,346	12,278,201	16,737,985	941,018	216,267,884
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	1,744,169	295,599	686,769	967,282	1,292	3,901	3,699,012
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi	-	-	1,589,802	299,725	354	2,476	-	1,892,357
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ	-	24,636	-	-	-	-	-	24,636
Tiền gửi của khách hàng	-	923,999	89,613,362	37,157,752	50,366,457	5,825,967	36,570	183,924,107
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	-	4,033,682	-	-	-	-	-	4,033,682
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	6,726,487	91,499,363	38,144,245	51,334,093	5,829,735	40,471	193,574,394
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3,642,529	25,039,158	(29,931,203)	51,190,101	(39,055,892)	10,908,250	900,547	22,693,490
(*): khoản mục này không tính đến dự phòng	-	-	-	-	0	-	-	0

22.2. Rủi ro tiền tệ

	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Total
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4,090,804	276,959	1,207,710	155,367	82,321	145,734	84,494	147,817	6,191,207
Tiền gửi tại NHNN	6,876,517	-	1,551,429	-	-	-	-	192,584	8,620,530
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho	3,712,408	-	654,818	31,533	48,221	127,877	13,034	77,972	4,665,865
Chứng khoán kinh doanh (*)	5,267,126	-	-	-	-	-	-	-	5,267,126
Các công cụ tài chính phái sinh và các t	-	-	866,950	198,268	-	18,842	-	108,726	1,192,787
Cho vay khách hàng (*)	134,052,498	25,609	10,538,538	-	9,763	-	-	1,147,343	145,773,751
Chứng khoán đầu tư (*)	29,394,021	-	547	-	-	-	-	-	29,394,568
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	453,852	-	-	-	-	-	-	-	453,852
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5,889,542	-	22,188	-	-	-	-	319,865	6,231,595
Tài sản khác	9,208,275	57	427,253	570	834	4,407	2,670	25,324	9,669,389
Tổng cộng	198,945,043	302,625	15,269,434	385,739	141,140	296,860	100,198	2,019,632	217,460,671
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1,721,180	-	1,963,500	0	0	153	167	14,012	3,699,012
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCT	308,419	-	1,583,938	-	-	-	-	-	1,892,357
Các công cụ tài chính phái sinh và các h	1,095,147	-	-	-	93,063	-	3,174	26,041	1,217,424
Tiền gửi của khách hàng	170,819,826	5,972	11,815,359	310,596	43,978	116,479	33,734	778,163	183,924,107
Phát hành giấy tờ có giá	596	-	4	-	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	3,677,221	51	227,795	15,792	3,611	16,439	8,988	83,784	4,033,682
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	177,622,389	6,023	15,590,597	326,388	140,652	133,070	46,063	902,000	194,767,181
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	21,322,653	296,602	(321,162)	59,351	488	163,790	54,136	1,117,632	22,693,490
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(188,186)	37,399	(57,351)	(13,984)	53,724	(382)	70,433	-
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	21,322,653	108,415	(283,763)	2,000	(13,496)	217,514	53,754	1,188,065	-

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn							Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6,191,207	-	-	-	-	6,191,207
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8,620,530	-	-	-	-	8,620,530
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay	552	-	4,597,483	67,830	0	-	-	4,665,865
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2,400,308	2,866,819	-	-	-	5,267,126
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,349,008	1,234,120	6,095,718	16,012,520	42,813,091	54,233,405	23,035,889	145,773,751
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	20,473,530	401,380	200,000	8,319,110	547	29,394,568
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	453,852	453,852
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1,358	1,276	23,621	521,528	5,683,812	6,231,595
Tài sản khác	55,179	3,671	372,556	360,963	6,148,193	2,699,001	29,827	9,669,389
Tổng cộng	2,404,738	1,237,790	48,752,690	19,710,788	49,184,905	65,773,044	29,203,928	216,267,884
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	829,150	759,394	1,427,444	677,552	5,472	3,699,012
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD khác	-	-	50,464	120,829	216,468	1,504,011	585	1,892,357
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản	-	-	24,636	-	-	-	-	24,636
Tiền gửi của khách hàng	-	-	90,401,829	37,158,765	50,380,279	5,946,660	36,574	183,924,107
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	-	-	3,216,145	457,999	338,790	20,748	-	4,033,682
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	94,522,825	38,496,987	52,362,981	8,148,971	42,630	193,574,394
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,404,738	1,237,790	(45,770,135)	(18,786,199)	(3,178,075)	57,624,073	29,161,297	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

- - - - - 0 - - - - -

VI **Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

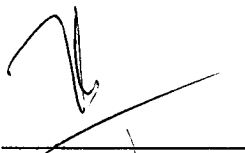
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

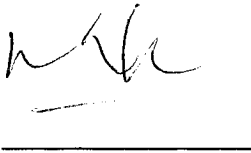
Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	6,191,207	6,191,207	6,191,207
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	8,620,530	8,620,530	8,620,530
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	4,665,313	4,665,313	(*)
Chứng khoán kinh doanh	5,213,318	-	-	-	-	5,213,318	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	144,121,815	-	-	144,121,815	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	21,345,916	-	21,345,916	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6,955,637	-	-	-	6,955,637	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	331,575	-	331,575	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6,511,116	6,511,116	(*)
Tổng tài sản Có	5,213,318	6,955,637	144,121,815	21,677,492	25,988,166	203,956,428	
	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	3,699,012	3,699,012	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	183,924,107	183,924,107	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	24,636	24,636	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1,892,357	1,892,357	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	3,267,362	3,267,362	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	192,808,074	192,808,074	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30/10//2015.



Người lập
Lưu Văn Hòa



Kế toán trưởng
Huỳnh Thanh Giang



KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Hà Văn Trung